

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HỒNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày 04 tháng 6 năm 2021
V/v Chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Văn Vũ Biên Cương.

2. Bà Nguyễn Thị TH Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Liếng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa: Ông Lê Công Hậu –Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lý Thị B, sinh năm 1975 (vắng mặt, có lý do).

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Dương Văn T, sinh năm 1970 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã T, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 1, xã T1, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Dương Thị Q, sinh năm 1964 (vắng mặt, có lý do).

Địa chỉ: Khóm LT, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

2. Phan Văn M, sinh năm 1968 (vắng mặt, có lý do).

Địa chỉ: Ấp Anh D, xã Tân Thành A, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

3. Tiêu Thị T, sinh năm 1972 (vắng mặt, có lý do).

4. Nguyễn Hùng D, sinh năm 1961 (vắng mặt, có lý do).

5. Bùi Thị Kim H, sinh năm 1966 (vắng mặt, có lý do).

Cùng địa chỉ: Khóm 4, phường A, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

6. Nguyễn Kim TH, sinh năm 1956 (vắng mặt, có lý do).

7. Nguyễn Thị K, sinh năm 1974 (vắng mặt, có lý do).

8. Trần Thị TH1, sinh năm 1971 (vắng mặt, có lý do).

Cùng địa chỉ: Khóm 1, phường A, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

09. Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1984 (vắng mặt, có lý do).

Địa chỉ: Khóm 2, phường A, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

10. Trần Hữu H1, sinh năm 1968 (vắng mặt, có lý do).

Địa chỉ: Ấp Th, xã TB, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

11. Nguyễn Thùy L, sinh năm 1983 (vắng mặt, có lý do).

Địa chỉ: Ấp ThT, xã TH, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

12. Nguyễn Thị Thu NG, sinh năm 1967 (vắng mặt, có lý do).

Địa chỉ: Ấp LT, xã LK, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

13. Lê Văn Ng1, sinh năm 1972 (vắng mặt, có lý do).

Địa chỉ: Ấp LP, xã LK, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

14. Dương Minh T2, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã TB, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn bà Lý Thị B trình bày: Năm 2014, bà B khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với ông Dương Văn T. Đến ngày 24-11-2016, Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng xét xử sơ thẩm tại bản án số: 27/2016/HNGĐ –ST quyết định như sau:

Đình chỉ các yêu cầu:

Đối với bà B: về việc yêu cầu ông T chia $\frac{1}{2}$ lợi nhuận đất nông nghiệp là 232.500.000 đồng.

Đối với ông T: về việc yêu cầu bà B trả 10.000.000đồng số T giá trị một chiếc Dream 100, biển số 66F1 -8914; về việc yêu cầu bà B trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị là 60.000.000đồng của cửa sập đồ gỗ + Inox; về việc yêu cầu bà B chia $\frac{1}{2}$ giá trị T cho ông K thuê nhà là 18.000.000đồng; về việc yêu cầu bà B chia $\frac{1}{2}$ số T mà ông Lý Văn K mua cây ván để cất thêm nhà bếp trên căn nhà thừa 108 là 16.000.000đồng; về việc yêu cầu bà B chia $\frac{1}{2}$ số T cho bà Lý Thị T3 sử dụng điện nhờ là 9.000.000đồng; Về việc yêu cầu bà B trả số T gốc là 92.000.000đồng và lãi là 33.120.000đồng.

Đối với bà Lý Thị D: về việc yêu cầu vợ chồng ông T và bà B trả số T vay còn thiếu là 30.000.000đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị B.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Dương Văn T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Dương Văn T2.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Q.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Văn M.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông bà gồm: Bà Bùi Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị K, bà Tiêu Thị T, ông Trần Hữu H1, bà Trần Thị TH1, ông Nguyễn Hùng D, ông Lê Văn Ng1, bà Nguyễn Thị Thu NG, bà Nguyễn Thùy L, bà Nguyễn Kim TH.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng A.

Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa bà Lý Thị B và ông Dương Văn T.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà B và ông T: tiếp tục giao con chung tên Dương Thị Thùy D3, sinh ngày 20-8-2003 cho ông T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà B được quyền thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Buộc bà Lý Thị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Dương Thị Thùy D3, sinh ngày 20-8-2003 mỗi tháng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở tại thời điểm thi hành án kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi Thùy Dương đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

Bà Lý Thị B được sở hữu các tài sản như sau:

Nền nhà thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 05, diện tích là 48m² và một căn nhà cấp 4 vách tường xây, lợp tol ngang 4m, dài 12m gắn liền với nền nhà trên, tọa lạc tại Ấp L, xã T nền thuộc số 06 lô B chợ LSN do ông Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tất cả các vật dụng sinh hoạt có trong nhà gồm 01 tủ offe, 01 giường ngủ, 01 tủ lạnh, hiện bà B đang quản lý sử dụng. Bà B có trách nhiệm trả ½ giá trị cho ông T là 130.000.000đồng.

Nền và nhà thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 04b diện tích 48m², trên nền có một căn nhà 01 trệt, 01 gác lững và 01 lầu ngang 04m dài 12m, nền thuộc số 31 lô A chợ LSN do hộ ông Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông T đang quản lý. Bà B có trách nhiệm trả ½ giá trị cho ông T là 250.000.000đồng.

Nền nhà thuộc thửa 59 tờ bản đồ số 04b diện tích 48m², nền thuộc số 43 lô A chợ LSN do hộ ông Dương Văn T và bà Lý Thị B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà B có trách nhiệm trả ½ giá trị cho ông T là 30.000.000đồng. Trên nền không có vật kiến trúc gì hiện do ông T và bà B cùng quản lý.

Xe mô tô hiệu Visison, biển số 66k1-089.95 do bà B đứng tên và đang quản lý.

Ông Dương Văn T được sở hữu các tài sản như sau:

Nền nhà thuộc thửa 46, tờ bản đồ số 05, diện tích 48m², tọa lạc Ấp L, xã T, thuộc nền số 30 cho Long Sơn Ngọc, do ông Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T có trách nhiệm trả ½ giá trị cho bà B là 95.000.000đồng.

Tất cả các tài sản, vật dụng sinh hoạt, kể cả đồ sửa điện lạnh, điện tử, điện cơ, trưng bày trong căn nhà thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 4b diện tích 48m². Ông T có trách nhiệm trả ½ giá trị cho bà B là 20.000.000đồng.

Chiếc xe Wave RS biển kiểm soát 66N3 – 0261 do ông T đứng tên và đang quản lý, sử dụng. Ông T có trách nhiệm trả cho bà B 2.500.000 đồng.

Ông T có trách nhiệm trả lại cho bà B 100.000.000đồng là ½ giá trị tài sản trong 02 sạp 03 và 04 lô A chợ Long Sơn Ngọc.

Ông T có trách nhiệm trả cho bà B 12.500.000đồng là ½ số T mà ông Lý Văn NH thiếu ông T, bà B.

Ông T có trách nhiệm trả cho bà B 29.000.000đồng là $\frac{1}{2}$ số T mà ông T đã lấy được của những người nợ vật tư nông nghiệp.

Khấu trừ qua lại thì bà B phải trả cho ông T giá trị chênh lệch của phần tài sản được chia là 151.000.000đồng.

Bà Lý Thị B và ông Dương Văn T liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản theo quy định .

Buộc bà B và ông T cùng trả số T cho những người gồm:

Bà Bùi Thị Kim H số T là 79.895.000 đồng, không có lãi (Phần bà B 39.947.500đồng; phần ông T 39.947.500đồng).

Bà Nguyễn Thị Nh số T là 16.326.000 đồng, không có lãi (Phần bà B 8.163.000đồng; phần ông T 8.163.000đồng).

Bà Nguyễn Thị K số T là 31.416.000 đồng, không có lãi (Phần bà B 15.708.000đồng; phần ông T 15.708.000đồng).

Bà Tiêu Thị T số T là 38.898.000 đồng, không có lãi (Phần bà B 19.449.000đồng; phần ông T 19.449.000đồng).

Ông Trần Hữu H1 số T là 31.256.000đồng, không có lãi (Phần bà B 15.628.000đồng; phần ông T 15.628.000đồng).

Bà Trần Thị TH1 số T là 12.000.000đồng, không có lãi (Phần bà B 6.000.000đồng; phần ông T 6.000.000đồng).

Ông Nguyễn Hùng D số T là 6.202.000 đồng, không có lãi (Phần bà B 3.101.000đồng; phần ông T 3.101.000đồng).

Ông Lê Văn Ng1 số T là 2.000.000đồng, không có lãi (Phần bà B 1.000.000đồng; phần ông T 1.000.000đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu NG số T là 2.000.000đồng, không có lãi (Phần bà B 1.000.000đồng; phần ông T 1.000.000đồng).

Bà Nguyễn Thùy L số T là 3.000.000đồng, không có lãi (Phần bà B 1.500.000đồng; phần ông T 1.500.000đồng).

Bà Nguyễn Thị Kim TH số T là 24.534.000 đồng và lãi 7.500.000đồng. Tổng cộng 32.034.000 (Phần bà B 16.017.000đồng; phần ông T 16.017.000đồng).

Bà Dương Thị Q 50 chỉ vàng SJC, không có lãi (Phần bà B 25 chỉ; phần ông T 25 chỉ).

Ngân hàng A 25.000.000đồng gốc và lãi 8.257.500đồng (lãi tính đến ngày 21-11-2016). Tổng cộng 33.257.500 đồng (Phần bà B 16.628.750đồng; phần ông T 16.628.750 đồng) và tiếp tục chịu lãi theo sổ vay vốn mà món vay 061506TN10. Từ ngày 22-11-2016 đến khi trả dứt nợ.

Buộc ông Dương Văn T trả cho ông Phan Văn M là 185.000.000đồng gốc, không tính lãi.

Do không thống nhất một phần nội dung Bản án số: 27/2016/HNGĐ –ST ngày 24-11-2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng nên ngày 06-12-2012 bà B làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Không thống nhất việc giao nền nhà thuộc thửa 46, tờ bản đồ số 05, diện tích 48m², tọa lạc Ấp L, xã T, thuộc nền số 30 chợ LSN cho ông Dương Văn T; Không đồng ý việc cùng ông T trả nợ cho bà Q và ông T2.

Đến ngày 29-9-2017, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lý Thị B.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn T.

Sửa bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập như sau:

Buộc ông T có trách nhiệm cá nhân trả cho bà Dương Thị Q 50 chỉ vàng SJC gốc, trả cho ông Dương Minh T2 270.000.000đồng gốc.

Buộc ông Dương Văn T có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn M là 185.000.000đồng gốc.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn sửa về phần án phí của Tòa án cấp sơ thẩm. Các nội dung khác thì giữ nguyên như Tòa án cấp sơ thẩm.

Sau đó, ngày 05-12-2017 ông T không thống nhất nội dung Bản án phúc thẩm số 36/2017/HNGĐ-PT ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp nên có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm nêu trên.

Đến ngày 22-10-2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xem xét bằng Quyết định giám đốc thẩm số 19/2018/HN-GĐT ngày 22-10-

2018. Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2016/HNGĐ –ST ngày 24-11-2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 36/2017/HNGĐ –PT ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phần giải quyết nợ chung của ông T và bà B. Tại quyết định giám đốc thẩm nhận định về các khoản nợ chưa thống nhất:

Số nợ 05 lượng vàng vay của bà Dương Thị Q: Tòa án cấp Phúc thẩm cho rằng bà B không có trách nhiệm trả nợ cho bà Q với các lý do: Bà B không ký biên nhận nợ 05 lượng vàng ngày 19-4-2011; Không chứng minh được bà B biết việc ông T vay 05 lượng vàng này từ bà Q; Ông T không chứng minh được việc vay 05 lượng vàng vào mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho gia đình. Các lý do trên là không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Bởi lẽ, bà B không ký vào biên nhận nợ 05 lượng vàng ngày 19-4-2011 nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà B thừa nhận là trước đây có nợ của bà Q 39 lượng vàng mua đất ruộng, sau đó mượn của bà Q 05 lượng vàng để bù vào mua bán vật tư nông nghiệp, nhưng đã nhập lại và ký biên nhận mượn 44 lượng nên bà và ông T đã bán 26 công đất để cân trừ nợ cho bà Q. Như vậy, bà B đã biết và đồng ý có vay của bà Q 05 lượng vàng để bù vào T mua bán vật tư. Bà B cho rằng đã trả nợ rồi, nhưng lại không có chứng cứ chứng minh được là đã trả xong cho bà Q 05 lượng vàng này. Còn ông T thì thừa nhận chưa trả. Do vậy, cần phải buộc bà B và ông T liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Q như Tòa sơ thẩm tuyên mới đúng.

Đối với số nợ 270.000.000đồng vay từ ông Dương Minh T2: Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T phải chịu trách nhiệm cá nhân trả nợ. Nhưng tại Quyết định giám đốc cho rằng khoản vay này trong thời kỳ hôn nhân và mục đích vay T để đáo hạn Ng1 hàng Agribank do bà B không trả nên ông T phải vay T ông T2 để trả. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 25 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình thì bà B phải có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả cho ông T2 số tiền nêu trên.

Đối với số T 185.000.000đồng vay nợ ông Phan Văn M: Tòa án cấp sơ thẩm và Phúc thẩm đều cho rằng đều buộc ông T phải có trách nhiệm cá nhân trả cho ông M. Tuy nhiên, tại Quyết định giám đốc cho rằng khoản vay này thì bà B không thừa nhận, ông T không chứng minh được việc vay T là nhằm mục đích vụ phục nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nhưng các lời trình bày của ông T là phù hợp với các tài liệu chứng cứ trong vụ án. Nên việc vay T của ông M hình thành trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng vào mục đích trả nợ chung và kinh

doanh chung của vợ chồng. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 25 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình thì bà B phải có trách nhiệm cùng ông T trả cho ông M số T nêu.

Về việc trả nợ cho 11 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tòa án cấp sơ thẩm và Phúc thẩm đều cho rằng đây là nợ kinh doanh chung (mua bán quần áo may sẵn, giày dép, túi xách.. về bán) nên ông T có trách nhiệm cùng trả với bà B. Tòa án cấp sơ thẩm và Phúc thẩm chưa xem xét làm rõ nợ này có đúng là chung của bà B và ông T hay không mà buộc ông T và bà B cùng trả là không có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết sơ thẩm lại vụ án bà B thống nhất toàn bộ lời trình bày trước đây. Không thống nhất với nội dung quyết định giám đốc thẩm. Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng xem xét giải quyết vụ án như nội dung Bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp vì bà B và ông T đã tự nguyện thi hành tất cả các khoản nợ (của 11 người mua bán là nợ chung), cũng như các vấn đề khác về tài sản chung, con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng; còn nợ của bà Q, ông T2, ông M là nợ riêng của ông T, bà B không thống nhất trả cùng.

- Theo các lời khai và các yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án ông Dương Văn T trình bày: Năm 2014, bà B khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với ông T tại Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng. Đến ngày 24-11-2016, Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng xét xử sơ thẩm quyết định như bà B đã trình bày.

Tuy nhiên, ông T không thống nhất một phần nội dung Bản án số 27/2016/HNGĐ –ST ngày 24-11-2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng nên ngày 08-12-2016 ông T làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc: Yêu cầu bà B chia đôi số vàng mà khi bà B bỏ đi đã mang theo; không đồng ý việc cùng trả nợ với bà B đối với 11 chủ nợ gồm: Bà Bùi Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị K, bà Tiêu Thị T, ông Trần Hữu H1, bà Trần Thị TH1, ông Nguyễn Hùng D, ông Lê Văn Ng1, bà Nguyễn Thị Thu NG, bà Nguyễn Thùy L, bà Nguyễn Kim TH với tổng số tiền 255.025.000đồng.

Đến ngày 29-9-2017, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lý Thị B.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn T.

Sửa bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập như sau:

Buộc ông T có trách nhiệm cá nhân trả cho bà Dương Thị Q 50 chỉ vàng SJC gốc, trả cho ông Dương Minh T2 270.000.000đồng gốc.

Buộc ông Dương Văn T có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn M là 185.000.000đồng gốc. Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn sửa về phần án phí của Tòa án cấp sơ thẩm. Các nội dung khác thì giữ nguyên như Tòa án cấp sơ thẩm.

Ông T không không thống nhất nội dung Bản án phúc thẩm số 36/2017/HNGĐ –PT ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp nên có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm với Bản án phúc thẩm nêu trên.

Đến ngày 22-10-2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xem xét bằng Quyết định giám đốc thẩm số 19/2018/HN-GĐT ngày 22-10-2018. Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2016/HNGĐ –ST ngày 24-11-2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 36/2017/HNGĐ –PT ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phần giải quyết nợ chung của ông T và bà B. Tại quyết định giám đốc thẩm nhận định về các khoản nợ chưa thống nhất:

Số nợ 05 lượng vàng vay của bà Dương Thị Q: Tòa án cấp Phúc thẩm cho rằng bà B không có trách nhiệm trả nợ cho bà Quyền với các lý do: Bà B không ký biên nhận nợ 05 lượng vàng ngày 19-4-2011; Không chứng minh được bà B biết việc ông T vay 05 lượng vàng này từ bà Q; Ông T không chứng minh được việc vay 05 lượng vàng vào mục đích đáp ứng nhu cầu TH1ết yếu cho gia đình. Các lý do trên là không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Bởi lẽ, bà B không ký vào biên nhận nợ 05 lượng vàng ngày 19-4-2011 nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà B thừa nhận là trước đây có nợ của bà Q 39 lượng vàng mua đất ruộng, sau đó mượn của bà Q 05 lượng vàng để bù vào mua bán vật tư nông nghiệp, nhưng đã nhập lại và ký biên nhận mượn 44 lượng nên bà và ông T đã bán 26 công đất để cản trừ nợ cho bà Q. Như vậy, bà B đã biết và đồng ý có vay của bà Q 05 lượng vàng để bù vào tiền mua bán vật tư. Bà B cho rằng đã trả nợ

rồi, nhưng lại không có chứng cứ chứng minh được là đã trả xong cho bà Q 05 lượng vàng này. Còn ông T thì thừa nhận chưa trả. Do vậy, cần phải buộc bà B và ông T liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Q như Tòa sơ thẩm tuyên mới đúng.

Đối với số nợ 270.000.000đồng vay từ ông Dương Minh T2: Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T phải chịu trách nhiệm cá nhân trả nợ. Nhưng tại Quyết định giám đốc cho rằng khoản vay này trong thời kỳ hôn nhân và mục đích vay T để đáo hạn Ngân hàng Agribank do bà B không trả nên ông T phải vay T ông T2 để trả. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 25 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình thì bà B phải có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả cho ông T2 số T nêu trên.

Đối với số tiền 185.000.000đồng vay nợ ông Phan Văn M: Tòa án cấp sơ thẩm và Phúc thẩm đều cho rằng đều buộc ông T phải có trách nhiệm cá nhân trả cho ông M. Tuy nhiên, tại Quyết định giám đốc cho rằng khoản vay này thì bà B không thừa nhận, ông T không chứng minh được việc vay T là nhằm mục đích vụ phục nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nhưng các lời trình bày của ông T là phù hợp với các tài liệu chứng cứ trong vụ án. Nên việc vay T của ông M hình thành trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng vào mục đích trả nợ chung và kinh doanh chung của vợ chồng. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 25 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình thì bà B phải có trách nhiệm cùng ông T trả cho ông M số T nêu.

Về việc trả nợ cho 11 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tòa án cấp sơ thẩm và Phúc thẩm đều cho rằng đây là nợ kinh doanh chung (mua bán quần áo may sẵn, giày dép, túi xách.. về bán) nên ông T có trách nhiệm cùng trả với bà B. Tòa án cấp sơ thẩm và Phúc thẩm chưa xem xét làm rõ nợ này có đúng là chung của bà B và ông T hay không mà buộc ông T và bà B cùng trả là không có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết sơ thẩm lại vụ án ông T thống nhất toàn bộ lời trình bày trước đây. Thống nhất với nội dung Quyết định giám đốc thẩm. Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng xem xét giải quyết vụ án như nội dung Quyết định giám đốc thẩm đã nhận định về vấn đề nợ chung mà ông T và bà B chưa thống nhất là nợ của bà Q, ông T2, ông M. Đối với số T mà ông T đã thi hành án cho 11 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì ông T cho rằng ông là công dân phải chấp hành theo Bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp có

hiệu pháp luật chứ ông T không tự nguyện thi hành nên ông T yêu cầu bà B trả lại số T ông đã thi hành án, vì nợ của 11 người liên quan là nợ riêng của bà B. Đối với các khoản tự nguyện thi hành khác về tài sản chung, con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng thì ông thống nhất. Ngoài ra, ông T không yêu cầu Tòa án xem xét vấn đề gì khác.

- Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Q trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà B trả số vàng còn thiếu vàng gốc là 50 chỉ vàng SJC và lãi vàng 18.000.000đồng (mỗi người là 25 chỉ vàng SJC và 9.000.000đồng)

- Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn M trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà B trả số T vay còn thiếu là 185.000.000đồng (mỗi người là 92.500.000 đồng).

- Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn T2 trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà B trả số T cầm cố đất còn thiếu là 270.000.000đồng (mỗi người là 135.000.000đồng). Không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cầm cố vì đã trả đất xong, chỉ còn tranh chấp số T cầm cố.

- Các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị K, bà Tiêu Thị T, ông Trần Hữu H1, bà Trần Thị TH1, ông Nguyễn Hùng D, ông Lê Văn Ng1, bà Nguyễn thị Thu NG, bà Nguyễn Thùy L, bà Nguyễn Kim TH trình bày: Thống nhất với các lời trình bày trước đây, hiện nay các ông, bà đã được ông T và bà B tự nguyện TH1 hành án và đã nộp đầy đủ nghĩa vụ án phí theo quy định nên nay không có yêu cầu gì. Các ông bà trình bày thêm số T mà ông T và bà B thiếu là số T mua bán từ nhiều năm trước vì là mua bán gởi đầu.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

Về việc trả nợ cho 11 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị K, bà Tiêu Thị T, ông Trần Hữu H1, bà Trần Thị TH1, ông Nguyễn Hùng D, ông Lê Văn Ng1, bà Nguyễn thị Thu

NG, bà Nguyễn Thùy L, bà Nguyễn Kim TH: Đây là số T mà bà B nợ trong việc kinh doanh (mua bán quần áo may sẵn, giày dép, túi xách.. về bán), ông T cho rằng đây là nợ riêng và không có ký tên vào biên nhận nợ. Nhận thấy đây là việc kinh doanh vì mục đích lo cho kinh tế chung trong gia đình, trong thời kỳ hôn nhân. Các biên nhận mà 11 người liên quan cung cấp được bà B thừa nhận có nợ và chưa trả. Ông T cho rằng việc kinh doanh vải sợi, dép, túi xách... đã giao cho bà quản lý nên không biết số nợ trên, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án lại thỏa thuận nhận $\frac{1}{2}$ tài sản trong sập kinh doanh 03,04 tại chợ Long Sơn Ngọc. Hơn nữa, việc kinh doanh này là ông T đứng tên hộ kinh doanh, theo khoản 1 Điều 25 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình thì đây là nợ chung, trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà B có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho 11 người liên quan trên. Mặc khác, khi bản án có hiệu lực pháp luật ông T và bà B đã tự nguyện TH1 hành án xong số T trên cho 11 người liên quan.

Số nợ 05 lượng vàng vay của bà Dương Thị Q: Ông T thống nhất cùng bà B trả nợ cho bà Q, nhưng bà B không thống nhất vì cho rằng đây là nợ riêng của ông T. Nhận thấy, biên nhận vay vàng bà B không ký tên, nhưng bà thừa nhận trước đây có mượn của bà Q vàng mua đất ruộng, sau đó mượn của bà Q 05 lượng vàng để bù vào T mua bán vật tư nông nghiệp, nhưng sau đó đã nhập lại và ký biên nhận mượn 44 lượng và đã giao đất ruộng cho bà Q để trừ nợ nên bà B cho rằng không còn nợ bà Q, nhưng lại không có chứng cứ chứng minh là đã trả xong cho bà Q 05 lượng vàng này. Còn ông T thừa nhận chưa trả. Do vậy, cần buộc bà B và ông T liên đới mỗi người chịu trách nhiệm liên đới trả $\frac{1}{2}$ số vàng nợ cho bà Q.

Đối với số nợ 270.000.000đồng vay từ ông Dương Minh T2: Việc vay T này trong thời kỳ hôn nhân và mục đích vay T để đáo hạn Ng1 hàng Agribank là nhằm kinh doanh chung của 02 vợ chung, mặc dù, bà B cho rằng không có ký tên vào giấy đề nghị vay vốn, nhưng lại ký tên vào hợp đồng thế chấp tài sản, cho thấy bà B biết việc vay T tại Ng1 hàng Agribank. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 25 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình thì bà B phải có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả nợ cho Ng1 hàng Agribank. Vì bà B không chịu trả nợ cho Ng1 hàng Agribank khi đến hạn, nên ông T phải mượn số T 270.000.000đồng từ ông Dương Văn T2 để trả thay cho bà B. Do đó, bà B và ông T có trách nhiệm liên đới mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ 270.000.000đồng cho ông T2.

Đối với số thiếu 185.000.000đồng vay nợ ông Phan Văn M: Năm 2008-2009 ông T mua nền số 06 lô B với số T 85.000.000đồng và nền số 30 lô A với số T 100.000.000đồng, cùng thuộc chợ Long Sơn Ngọc, Ấp L, xã T, huyện Tân Hồng. Ông T đã lấy tiền từ nguồn vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp ra để trả T mua hai nền nhà trên, đến mùa vụ kinh doanh thiếu vốn nên ông T vay tiền của ông M để có vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp. Như vậy, việc vay T của ông M là được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng vào mục đích trả nợ chung và kinh doanh chung của vợ chồng. Theo khoản 1 Điều 25 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình thì khoản nợ trên là nợ chung của bà B với ông T. Do đó, bà B và ông T có trách nhiệm liên đới, mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ trả số tiền 185.000.000đồng cho ông M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự:

Vào ngày 17-01-2014, bà Lý Thị B nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với anh Dương Văn T. Việc tranh chấp giải quyết từ năm 2014 đã được Tòa án hai cấp xét xử sau đó Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2016/HNGĐ –ST ngày 24-11-2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 36/2017/HNGĐ –PT ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phần giải quyết nợ chung của ông T và bà B. Do đó, Tòa án chỉ xem xét về phần nợ chung chưa thống nhất của ông T và bà B nên đây là vụ án về tranh chấp chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Lý Thị B, bà Dương Thị Q, ông Phan Văn M, Bà Bùi Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị K, bà Tiêu Thị T, ông Trần Hữu H1, bà Trần Thị TH1, ông Nguyễn Hùng D, ông Lê Văn Ng1, bà Nguyễn Thị Thu NG, bà Nguyễn Thùy L, bà Nguyễn Kim TH vắng tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các ông, bà nêu trên.

[2] Về hôn nhân, về con chung và tài sản chung của bà Lý Thị B và ông Dương Văn T đã được Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết có căn cứ, đúng pháp luật và không bị hủy, sửa nên đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về phần nợ chung bà B và ông T không thống nhất:

- Đối với số nợ của bà Dương Thị Q là 50 chỉ vàng và lãi vàng 18.000.000đồng: Ý kiến của ông T: Đây là nợ chung của ông T và bà B, thống nhất cùng bà B trả cho bà Q. Ý kiến của bà Lý Thị B: Không thống nhất trả cho bà Q, vì đây là nợ riêng của ông T, ông T có nghĩa vụ trả một mình. Xét thấy: Biên nhận vay vàng ngày 19-4-2011 bà B không ký tên nhưng bà B thừa nhận trước đây có vay của bà Q 39 lượng vàng để mua đất, sau đó vay thêm 05 lượng để bù vào T mua bán vật tư nông nghiệp, nhưng đã nhập vào và ký biên nhận vay 44 lượng nên bà B và ông T đã bán 26 công đất (công tầm cắt) để cân trừ nợ với bà Q nên bà B cho rằng không còn nợ bà Q. Tuy nhiên, bà B không chứng minh được 50 chỉ vàng mượn bù vào T mua bán vật tư đã nhập vào vàng mượn mua đất và biên nhận vay 44 lượng mà bà B có ký tên cũng không thể hiện là mượn hai lần như bà B trình bày. Do đó, buộc bà B và ông T có trách nhiệm trả cho bà Q 50 chỉ vàng SJC (mỗi người 25 chỉ vàng SJC). Không chấp nhận yêu cầu của bà Q về số T 18.000.000đồng vì bà Q cho rằng đây là tiền lãi vàng nhưng pháp luật không quy định về lãi vàng.

- Đối với số nợ của ông Dương Minh T2 là nợ cầm cố đất số tiền là 270.000.000đồng: Ý kiến của ông T: Đây là nợ chung của ông T và bà B, thống nhất cùng bà B trả cho ông T2. Ý kiến của bà B: Không thống nhất trả cho ông T2, vì đây là nợ riêng của ông T, ông T có nghĩa vụ trả một mình. Xét thấy: Đây là số tiền nợ theo hợp đồng cầm cố đất ngày 28-02-2013, diện tích 15 công tầm cắt (đo đạc thực tế 19.877m²), phần đất này ông T2 đã trả đất cho ông T và bà B và ông T đã bán phần đất này cho bà Q nên chỉ xem xét hậu quả việc cầm cố đối với số tiền là 270.000.000đồng. Ông T trình bày cầm cố đất để trả nợ cho Ng1 hàng kéo dài từ năm 2008 đến năm 2013 mục đích vay để kinh doanh chung. Do đến thời hạn trả bà B không chịu trả nợ cho Ngân hàng Agribank nên ông T cầm cố đất để trả cho Ngân hàng với số tiền 250.000.000đồng gốc và lãi. Điều này phù hợp với văn bản ngày 05-10-2016 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Tân Hồng về việc cung cấp thông tin cho Tòa án (tại bút lục số 1087). Bà B cho rằng việc ông T vay vốn là khi vợ chồng

đã ly thân và không ký tên vào Hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng Agribank nhưng trên Hợp đồng thế chấp để đảm bảo khoản nợ vay thì bà B có ký tên nên bà B hoàn toàn biết việc vay Ngân hàng. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 25 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình thì bà B phải có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả cho ông T2 số tiền cầm cố là 270.000.000đồng. (mỗi người 135.000.000đồng).

- Đối với số nợ của ông Phan Văn M số tiền là 185.000.000đồng: Ý kiến của ông T: Đây là nợ chung, thống nhất cùng bà B trả cho ông M. Ý kiến của bà B: Không thống nhất trả cho ông M, vì đây là nợ riêng của ông T, ông T có nghĩa vụ trả một mình. Xét thấy: từ năm 2008- 2009, ông T trình bày là có mua nền số 06 lô B (85 triệu đồng) và nền 30 lô A (100 triệu đồng) tại chợ Long Sơn Ngọc, Ấp L, xã T, huyện Tân Hồng, khi mua ông T đã lấy nguồn T từ vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp ra để trả T mua 02 nền nhà trên, sau đó đến mùa vụ kinh doanh vật tư nông nghiệp TH1ếu vốn nên ông T vay T của ông M bù lại. Như vậy, việc vay T của ông M là hình thành trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng vào mục đích trả nợ chung và kinh doanh chung của vợ chồng. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 25 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình thì bà B phải có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả cho ông M số tiền vay còn thiếu là 185.000.000đồng (mỗi người là 92.500.000đồng).

- Đối với số nợ của 11 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị Kim H số tiền 79.895.000đồng, bà Nguyễn Thị Nh số tiền 16.326.000đồng, bà Nguyễn Thị K số tiền 31.416.000đồng, bà Tiêu Thị T số tiền 38.898.000đồng, ông Trần Hữu H1 số tiền 31.256.000 đồng, bà Trần Thị TH1 số tiền 12.000.000đồng, ông Nguyễn Hùng D số tiền 6.200.000đồng, ông Lê Văn Ng1 số tiền 2.000.000đồng, bà Nguyễn Thị Thu NG số tiền 2.000.000đồng, bà Nguyễn Thùy L số tiền 3.000.000đồng, bà Nguyễn Kim TH số tiền gốc 24.534.000đồng và lãi là 7.500.000đồng. Gốc và lãi là 32.0340.000đồng. Ý kiến của bà B: Đây là nợ chung của vợ chồng, thống nhất cùng ông T trả. Ý kiến của ông T: Không thống nhất, vì đây là nợ riêng của bà B. Theo ông T trình bày là từ khi mua bán vải, quần áo may sẵn. Ông T không thấy có người nào đến đòi nợ, đến khi bà B ly hôn thì mới phát sinh số nợ này, ông T cũng không ký tên vào biên bản nhận nợ với 11 người liên quan trên. Ngoài ra, những biên nhận này không có ngày tháng năm không có tên người thiếu, người nợ nên không xác định được nội dung tiền là mua bán hay vay mượn, vì mục đích gì? Tuy

nhiên, ông T cũng thừa nhận là ông và bà B có kinh doanh mua bán quần áo may sẵn, giày dép, túi xách... việc mua bán từ năm 2001 và ông T là người đứng giấy phép kinh doanh. Đến tháng 01- 2014 do vợ chồng mâu thuẫn nên ông T đóng cửa sạp, không buôn bán nữa. Điều này phù hợp với lời khai của bà B là do ông T đóng cửa sạp nên bà B không mua bán, không lấy hàng, không trả số T mua bán còn thiếu cho 11 người liên quan trên. Bà B cũng thừa nhận có nợ theo các biên nhận nợ mà 11 người liên quan cung cấp và chưa trả. Bên cạnh đó, tài sản trong sạp ông T và bà B thống nhất là tài sản chung và đã thỏa thuận chia đôi theo tờ cam kết ngày 08-5-2014. Hơn nữa, khi Bản án phúc thẩm có hiệu lực thì ông T cũng đã tự nguyện thi hành án đối với số tiền nợ của 11 người liên quan trên (theo Biên bản về việc thỏa thuận thi hành án ngày 15-3-2018). Nhận thấy, như phân tích đối với các khoản nợ trên thì khoản nợ này cũng phát sinh từ khi vợ chồng còn chung sống. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 25 và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình buộc ông T và bà B cùng trả số tiền mua bán cho 11 người liên quan nêu trên tổng cộng là 255.025.000đồng. Tuy nhiên, số T này đã được ông T và bà B thi hành án xong nên ông T và bà B không phải tiếp tục TH1 hành án.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Căn cứ vào Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí và Điều 13 Chương III của Nghị quyết số 01/2012/ NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao.

Phần án phí của bà B được tính như sau: Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị tài sản được chia là 669.000.000đồng trừ đi giá trị phần tài sản mà bà có nghĩa vụ đối với các người có yêu cầu độc lập là Ngân hàng A 16.628.750đồng + những người mua hàng hóa là 127.512.500đồng + bà Q 25 chỉ vàng SJC là 133.250.000đồng (theo xác nhận giá vàng của Phòng Tài chính – kế hoạch huyện Tân Hồng 5.330.000đồng/chỉ) + nợ của ông T2 là 135.000.000đồng + nợ ông M 92.500.000đồng = 164.108.750 đồng là 164.108.750đồng x 5% = 8.205.437 đồng (làm tròn 8.205.000đồng) và án phí giá trị tài sản có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập nêu trên là 504.891.250đồng = 20.000.000đồng + 104.891.250 đồng x 4% = 24.195.650đồng (làm tròn 24.196.000đồng). Tổng cộng là 32.401.000 đồng. Nhưng khấu trừ phần tiền án

phí đối với phần tài sản được chia và nghĩa vụ đối với những người có yêu cầu độc lập là 32.196.000đồng theo Bản án phúc thẩm 36/2017/HNGĐ –PT ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã được TH1 hành án tại biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 15-3-2018 và Công văn số 374/BC-CCTHADS ngày 09-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng thì bà B còn phải nộp thêm số T 205.000đồng.

Phần án phí của ông T được tính như sau: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên nghĩa vụ trả nợ bà Q 25 chỉ vàng SJC là 133.250.000đồng (theo xác nhận giá vàng của Phòng Tài chính – kế hoạch huyện Tân Hồng 5.330.000đồng/chỉ) + nợ của ông T2 là 135.000.000đồng + nợ ông M 92.500.000đồng là $360.750.000đồng \times 5\% = 18.037.500đồng$ (làm tròn 18.037.000đồng). Nhưng khấu trừ phần tiền án phí đã thi hành án đối với phần tài sản có nghĩa vụ riêng đối với các người có yêu cầu độc lập (trả nợ cho bà Q + ông T2 + ông M) là 22.148.000 đồng theo Bản án phúc thẩm 36/2017/HNGĐ – PT ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thi hành theo biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 15-3-2018 và Công văn số 374/BC-CCTHADS ngày 09-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng thì ông T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 4.111.000đồng.

Đối với án phí sơ thẩm của số T nợ của 11 người liên quan gồm bà Bùi Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị K, bà Tiêu Thị T, ông Trần Hữu H1, bà Trần Thị TH1, ông Nguyễn Hùng D, ông Lê Văn Ng1, bà Nguyễn Thị Thu NG, bà Nguyễn Thùy L, bà Nguyễn Kim TH tổng cộng là 127.512.000đồng ($\frac{1}{2}$ của số T 255.025.000đồng) số tiền thì ông T đã thi hành xong nên không có nghĩa vụ nộp thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là $18.000.000đồng \times 5\% = 900.000đồng$. Nhưng khấu trừ phần T án phí đã thi hành án theo Bản án phúc thẩm 36/2017/HNGĐ –PT ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp TH1 hành theo biên bản thỏa thuận TH1 hành án ngày 15-3-2018 và Công văn số 374/BC-CCTHADS ngày 09-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng thì bà Q không phải nộp thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Ông Dương Minh T2, ông Phan Văn M, Bà Bùi Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị K, bà Tiêu Thị T, ông Trần Hữu H1, bà Trần Thị TH1, ông Nguyễn Hùng

D, ông Lê Văn Ng1, bà Nguyễn Thị Thu NG, bà Nguyễn Thùy L, bà Nguyễn Kim TH không phải chịu T án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án đã nộp cho các ông bà và các ông bà nhận xong theo biên bản thỏa thuận TH1 hành án ngày 15-3-2018 và Công văn số 374/BC-CCTHADS ngày 09-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Hội đồng xét xử xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 25, Điều 27, Điều 59, Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của ông Dương Minh T2.

Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn M.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Dương Thị Q.

Chấp nhận yêu cầu của các ông bà: Bà Bùi Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị K, bà Tiêu Thị T, ông Trần Hữu H1, bà Trần Thị TH1, ông Nguyễn Hùng D, ông Lê Văn Ng1, bà Nguyễn Thị Thu NG, bà Nguyễn Thùy L, bà Nguyễn Kim TH.

Buộc bà Lý Thị B và ông Dương Văn T cùng trả số T:

1. Ông Dương Minh T2 số tiền 270.000.000đồng, không có lãi (mỗi người là 135.000.000đồng).

2. Ông Phan Văn M số tiền 185.000.000đồng, không có lãi (mỗi người là 92.500.000đồng).

3. Bà Dương Thị Q số vàng là 50 chỉ vàng SJC (mỗi người là 25 chỉ vàng SJC).

4. Bà Bùi Thị Kim H số tiền là 79.895.000 đồng, không có lãi (Phần bà B 39.947.500đồng; phần ông T 39.947.500đồng).

5. Bà Nguyễn Thị Nh số tiền là 16.326.000 đồng, không có lãi (Phần bà B 8.163.000đồng; phần ông T 8.163.000đồng).

6. Bà Nguyễn Thị K số tiền là 31.416.000 đồng, không có lãi (Phần bà B 15.708.000đồng; phần ông T 15.708.000đồng).

7. Bà Tiêu Thị T số tiền là 38.898.000 đồng, không có lãi (Phần bà B 19.449.000đồng; phần ông T 19.449.000đồng).

8. Ông Trần Hữu H1 số tiền là 31.256.000đồng, không có lãi (Phần bà B 15.628.000đồng; phần ông T 15.628.000đồng).

9. Bà Trần Thị TH1 số tiền là 12.000.000đồng, không có lãi (Phần bà B 6.000.000đồng; phần ông T 6.000.000đồng).

10. Ông Nguyễn Hùng D số tiền là 6.202.000 đồng, không có lãi (Phần bà B 3.101.000đồng; phần ông T 3.101.000đồng).

11. Ông Lê Văn Ng1 số tiền là 2.000.000đồng, không có lãi (Phần bà B 1.000.000đồng; phần ông T 1.000.000đồng).

12. Bà Nguyễn Thị Thu NG số tiền là 2.000.000đồng, không có lãi (Phần bà B 1.000.000đồng; phần ông T 1.000.000đồng).

13. Bà Nguyễn Thùy L số tiền là 3.000.000đồng, không có lãi (Phần bà B 1.500.000đồng; phần ông T 1.500.000đồng).

14. Bà Nguyễn Thị Kim TH số tiền là 24.534.000 đồng và lãi 7.500.000đồng. Tổng cộng 32.034.000 (Phần bà B 16.017.000đồng; phần ông T 16.017.000đồng).

(Đối với số T nợ của các người liên quan là các ông bà Bà Bùi Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị K, bà Tiêu Thị T, ông Trần Hữu H1, bà Trần Thị TH1, ông Nguyễn Hùng D, ông Lê Văn Ng1, bà Nguyễn Thị Thu NG, bà Nguyễn Thùy L, bà Nguyễn Kim TH thì ông T và bà B đã TH1 hành án xong theo Biên bản về việc thỏa thuận TH1 hành án ngày 15-3-2018)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu TH1 hành án của người được TH1 hành án (đối với các khoản T, vàng phải trả cho người được TH1 hành án) cho đến khi TH1 hành án xong, bên phải TH1 hành án còn phải chịu khoản T lãi của số T còn phải TH1 hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật

dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác và lãi suất về vàng (nếu có).

15. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình:

Căn cứ vào Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí và Điều 13 Chương III của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị tài sản được chia là 8.205.000đồng và án phí giá trị tài sản có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập 24.196.000đồng. Tổng cộng là 32.401.000 đồng. Nhưng khấu trừ phần T án phí đối với phần tài sản được chia và nghĩa vụ đối với những người có yêu cầu độc lập là 32.196.000đồng theo Bản án phúc thẩm 36/2017/HNGĐ –PT ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã được TH1 hành án tại biên bản thỏa thuận TH1 hành án ngày 15-3-2018 và Công văn số 374/BC-CCTHADS ngày 09-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng thì bà B còn phải nộp thêm số T 205.000đồng.

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên nghĩa vụ trả nợ 18.037.000đồng. Nhưng khấu trừ phần T án phí đã thi hành án đối với phần tài sản có nghĩa vụ riêng đối với các người có yêu cầu độc lập (trả nợ cho bà Q + ông T2 + ông M) là 22.148.000 đồng theo Bản án phúc thẩm 36/2017/HNGĐ –PT ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp TH1 hành theo biên bản thỏa thuận TH1 hành án ngày 15-3-2018 và Công văn số 374/BC-CCTHADS ngày 09-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng thì ông T được hoàn trả số T chênh lệch là 4.111.000đồng.

Đối với án phí sơ thẩm của số T nợ của 11 người liên quan gồm bà Bùi Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị K, bà Tiêu Thị T, ông Trần Hữu H1, bà Trần Thị TH1, ông Nguyễn Hùng D, ông Lê Văn Ng1, bà Nguyễn Thị Thu NG, bà Nguyễn Thùy L, bà Nguyễn Kim TH tổng cộng là 127.512.000đồng (½ của số T 255.025.000đồng) số T thì ông T đã thi hành xong nên không có nghĩa vụ nộp thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 900.000đồng.

Nhưng khấu trừ phần tiền án phí đã thi hành án theo Bản án phúc thẩm 36/2017/HNGĐ –PT ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thi hành theo biên bản thỏa thuận TH1 hành án ngày 15-3-2018 và Công văn số 374/BC-CCTHADS ngày 09-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng thì bà Q không phải nộp thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Ông Dương Minh T2, ông Phan Văn M, Bà Bùi Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị K, bà Tiêu Thị T, ông Trần Hữu H1, bà Trần Thị TH1, ông Nguyễn Hùng D, ông Lê Văn Ng1, bà Nguyễn thị Thu NG, bà Nguyễn Thùy L, bà Nguyễn Kim TH không phải chịu T án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án đã nộp cho các ông bà và các ông bà nhận xong theo biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 15-3-2018 và Công văn số 374/BC-CCTHADS ngày 09-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Bị đơn, người liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 04-6-2021). Nguyên đơn và các người liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện TH1 hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký
Phạm Thị Mỹ Hương

